



zhèng guǐ

正轨

noun · right track, proper course

Example Sentences

jīng guò tiáo zhěng gōng sī de yùn yíng zhōng yú huí dào le zhèng guǐ
经过调整，公司的运营终于回到了正轨。

After adjustments, the company's operations finally got back on track.

tā de shēng huó jiàn jiàn zǒu shàng zhèng guǐ bù zài hùn luàn
他的生活渐渐走上正轨，不再混乱。

His life gradually got on the right track and was no longer chaotic.

Trace each character, then write the word on your own.

正 正 正 正 正 正 正 正

轨 轨 轨 轨 轨 轨 轨 轨 轨